

Bản án số: 17/2023/DS-PT.

Ngày: 07/02/2023

V/v: “Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu
bồi thường thiệt hại về tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hương;

Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên tòa: Trần Thị Mỹ Hạnh - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06-07 tháng 02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2022/TLPT- DS ngày 03/11/2022 về việc: “Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS – ST, ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 199/2023/QĐ-PT ngày 06/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1973, (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Ch1, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn V: Luật sư Nguyễn Quang T- Công ty TNHH MTV Phúc Q, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

Bị đơn:

1. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1969, (có mặt);

2. Bà Đỗ Thị Q1, sinh năm 1970, vợ ông Q, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Ch, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Trần Văn S, sinh năm 1972,(có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Sau N, xã Đoan B, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Trần Văn C, sinh năm 1980, (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 9, khu 3, phường Trần Hưng Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, (có mặt).

5. Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1983, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Ch, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

6. Ông Trần Văn Ch, sinh năm 1986, (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 5, ngõ 994, khu phố Sơn Th, phường Cẩm Th, TP Hạ Long, Quảng Ninh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị G, sinh năm 1968, chị ông V, (có mặt);

2. Bà Đàm Thị H, sinh năm 1974, vợ ông V, (có mặt);

3. Anh Trần Văn S, sinh năm 1995, con ông V, (có mặt);

4. Anh Trần Văn G2, sinh năm 1997, con ông V, (có mặt);

5. Anh Trần Văn M, sinh năm 1993, con ông Q, (vắng mặt);

6. Anh Trần Văn Th, sinh năm 1995, con ông S, (vắng mặt);

7. Anh Trần Văn Ngh, sinh năm 1976, (vắng mặt);

8. Cụ Lê Thị L1, sinh năm 1944, vợ cụ G1, (vắng mặt);

9. Cụ Trần Văn C, sinh năm 1949, em cụ G1 và em cụ B, (vắng mặt);

10. Ông Trần Văn Q2, sinh năm 1964, anh ông V, (có mặt);

11. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1970, chị ông V, (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Ch1, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

12. UBND xã Đ, huyện H, do ông Trần Văn D – Phó Chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là ông Trần Văn V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Văn Q2, bà Trần Thị G, bà Trần Thị L2, (là anh, em ruột ông V); bà Đàm Thị H, anh Trần Văn S (là vợ và con ông V) đều trình bày: Cụ Trần Văn B (sinh năm 1937, chết năm 2017) là bố đẻ ông Trần Văn Q2, ông Trần Văn V, bà Trần Thị G và bà Trần Thị L2.

Từ năm 1970 cụ B khai phá và sử dụng đất khu đất có diện tích 4.615,8m² tại khu Đồng S, thuộc thôn Ch2, xã Đ, huyện H. Năm 1973, cụ B xây dựng 05 gian nhà cấp 4 cùng công Tr phụ để ở và trồng tre xung quanh. Trong quá trình sử dụng đất, cụ B thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định. Năm 2017, cụ B chết, ông V cùng cụ B là người tiếp tục sử dụng toàn bộ mảnh đất này và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đất với Nhà nước. Nằm ở phía cuối của thửa đất do cụ B và ông V quản lý thì còn có gia đình ông C và gia đình cụ L1 sinh sống. Các hộ gia đình này sử dụng lối đi vào giữa thửa đất của gia đình ông V. Tháng 3/2019, ông V chặt tre để xây tường bao xung quanh làm đường đi cho các hộ gia đình đi về phía bên ngoài của thửa đất của hộ ông V, các con cụ G1 gồm ông Q, ông S, ông C, ông Tr đã tranh chấp một phần của thửa đất của gia đình ông V. Cụ thể là ông Q và ông S đòi hỏi đường đi qua sân nhà của ông V. Ngày 21/7/2019, ông Q yêu cầu ông V trả lại một phần đất mà ông V đang sử dụng. Ông Q còn xây dựng 01 gian nhà bằng tôn tại góc vườn gần cổng thuộc đất vườn của gia đình ông V; ngày 21/11/2019, ông Q cùng các em của ông Q gồm ông Ch, ông Tr, ông S chôn cọc sắt, buộc dây thép gai, trồng chuối trên phần đất của ông V; ngày 24/11/2019, chặt tre của ông V và trồng cây lên phần diện tích đất này. Ngày 17/01/2020, hàn cổng bịt lối đi; ngày 22/01/2020, phá tường đầu hồi nhà; trong ngày 02 - 03/02/2020 tiếp tục rào chắn 01 thửa ruộng mà gia đình ông V vẫn đang canh tác; ông C hàn 02 gian nhà bằng tôn và xếp gạch lên phần thửa ruộng này.

Ông V xác định vợ chồng ông Q, bà Đỗ Thị Q1 đã xây nhà, làm rào chắn trên phần đất của gia đình ông V có diện tích khoảng 800m², khiến cho gia đình ông V khó khăn trong việc đi lại, sinh hoạt;

Ông S đã lấn chiếm khoảng 240m² đất vườn của ông V, (nằm ở vị trí phía sau nhà cụ G1 cũ và nằm ở phía trước ngôi nhà mà cụ B cho bà G (chị gái ông V) từ năm 1997. Do bà G đi lấy chồng không ở phần đất này nên ngôi nhà này đã bị sụp đổ. Sau đó ông V đã quản lý, sử dụng phần đất của bà G;

Ông C lấn chiếm khoảng 360m² đất của ông V nằm ở phía trước ngôi nhà cũ của cụ G1, (trước đó ông V sử dụng phần đất này để trồng khoai).

Nay, ông V khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, ông S, ông C phải tháo dỡ các công Tr trên đất để trả lại phần diện tích đất lấn chiếm của gia đình ông V; đồng thời ông V yêu cầu ông Q, ông S, ông Tr, ông Ch, ông C phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông V với tổng số tiền là 16.000.000đ, (bao gồm tiền 4 bụi tre bị chặt phá có trị giá là 10.000.000đ, tiền tường đầu hồi nhà bị phá có trị giá là 2.000.000đ; tiền không thu hoạch được 2 sào khoai lang là 4.000.000đ).

Bị đơn là ông Trần Văn Qđã trình bày: Trên thửa đất có diện tích 4.615,8m² thuộc thôn Ch2, xã Đ, huyện H có 04 hộ gia đình đang sinh sống gồm hộ gia đình ông V, ông S, cụ L1, (vợ cụ G1), ông C (hiện ông C giao cho con là ông Luyện là con trai ông C quản lý). Cả 04 hộ gia đình này đều đi chung 01 lối cổng chính đi vào giữa thửa đất của ông V. Do ông V xây tường bao bịt cổng, cản trở lối đi của các hộ gia đình nằm ở phía trong nên đã xảy ra tranh chấp. Ông đã hàn 01 cổng sắt nằm ở phía ngoài cổng mới của ông V, đồng thời ông đã xếp gạch, chằng dây thép gai ở phía ngoài cổng này không cho hộ gia đình nào đi nữa.

Đối với phần diện tích đất 800m² mà ông V cho rằng ông đang lấn chiếm của ông V là không đúng vì phần diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 4,615,8m² thuộc thửa số 65, tờ bản đồ số 86 có nguồn gốc là của của vợ chồng cụ G1 – cụ L1, (bố mẹ đẻ ông) đổi đất cho chính quyền địa phương xã Đ từ năm 1959 đến năm 1983. Sau khi đổi đất, bố mẹ ông đã quản lý, đóng thuế đất hàng năm. Nay, bố ông đã chết, toàn bộ thửa đất này vẫn do mẹ ông là cụ L1 quản lý. Đất này vẫn chưa được tách thửa, chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông không phá tài sản của ông V và ông không lấn chiếm đất của ông V. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V.

Đồng bị đơn là ông Trần Văn C trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của ông Q đã trình bày về nguồn gốc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 86 tại Đồng S, thôn Ch2, xã Đ. Ban đầu, cụ G1 có 4 thửa ruộng có tổng diện tích khoảng hơn 05 sào Bắc Bộ. Năm 1965, 1966 cụ G1 xuống cắm trại tại khu đất này. Năm 1971, cụ G1 tiến hành xây dựng 05 gian nhà ngói đầu tiên trên khu đất, (ngôi nhà trên đất hiện nay vẫn còn, hiện nay là ông S con trai thứ hai của cụ G1 đang sử dụng). Năm 1973, cụ G1 làm cho cụ B 05 gian nhà ngói và tạm giao một phần ruộng cho cụ B để cụ B ra ở giêng. Tại thời điểm này do Nhà nước thu thuế nông nghiệp cao nên cụ B chỉ xin 12 thước đất ở và 1 mẫu ruộng canh tác (tức chỉ nhận cái sân và nhà). Ngôi nhà hiện nay nằm về phía Tây của khu đất mà ông V đang quản lý. Năm 1975, cụ G1 kết hôn cụ L1, cụ G1 đã làm cho ông C 05 gian nhà ngói. Cụ G1 đã tạm giao cho 1 sào đất ở và 1 mẫu ruộng canh tác cho ông C để ông C ra ở giêng. Ngôi nhà cũ của ông C hiện nay nằm ở phía Đông của khu đất, ông C vẫn đang sử dụng. Số ruộng đất còn lại do cụ G1 quản lý. Trong khoảng thời gian này chính quyền địa phương tiến hành hợp nhất Hợp tác xã. Cụ G1 vẫn là một hộ cá lẻ, đã được chính quyền địa phương vận động nhiều lần nhưng cụ G1 vẫn không đồng ý vào Hợp tác xã. Sau đó chính quyền địa phương phải tiến hành dồn điền đổi thửa và khoanh vùng lần lượt đổi về khu Đồng S như sau: Đổi hơn 4 sào ở Thìa H về lấy hơn 6 sào khu trước

mặt gồm 4 thửa: Thửa sào 12 (do ông C đang canh tác); 1 thửa 12 thước (hiện nay cụ G1 đang để trồng rau); 1 thửa 2 sào, 10 thước và một thửa 12 thước; thửa 2 sào 10 thước đã được hợp vào thửa 2587, (theo bản đồ năm 1980), nay là thửa 65, tờ bản đồ 86, (theo bản đồ 2013). Khu này, trước đây cụ G1 để làm sân đóng gạch và thùng chứa nước, ...tất cả hơn 6 sào ruộng này cụ G1 chưa giao cho ai. Trước khi chết, cụ G1 cho ông Nghlà con trai cụ G1 2 sào, 10 thước đất ở khi ông Ngh kết hôn, (hiện giờ cụ L1 đang quản lý). Cụ G1 còn đổi 2 thửa đất gồm thửa số 2609, 2610(cụ G1 mua của cụ Thực) ở dốc Đồng Mễ lấy khoảng hơn 3 sào đất thuộc phía Đông của trại, bao gồm ao và nhà hiện nay. Phần đất này hiện tạm giao cho ông Ch quản lý sử dụng; cụ G1 còn đổi 1,4 mẫu đồng Khiêng lấy khoảng 1,7 mẫu đồng D kéo từ dốc C. Toàn bộ khu ruộng này (thửa số 2587) được kéo đến tận xã Bắc L tạo thành vùng diện tích rộng lớn thể hiện trên bản đồ đo vẽ năm 1980. Khoảng năm 1983, chính quyền địa phương tiến hành đào hào khoanh vùng trại của cụ G1, cũng từ đó lòng hào làm ranh giới phân định đất của cụ G1 và đất của Hợp tác xã, (thời điểm này cụ G1 có ký văn bản phân định ranh giới đất đai với chính quyền địa phương). Từ đó đến nay, không xảy ra tranh chấp đất với ai. Toàn bộ ruộng đất do cụ G1 tiếp quản tính từ UBND xã Hòa Bình (nay là UBND xã Đ) vẫn thuộc quyền quản lý của cụ G1. Nay, cụ G1 đã chết, quyền quản lý toàn bộ khi đất thuộc về cụ Lê Thị L1(vợ cụ G1) và các con của cụ L1. Ông V không có quyền quản lý sử dụng phần đất này. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông V.

Ông Trần Văn Ch, Trần Văn S, Trần Văn Tr đã trình bày:Các ông là con của cụ G1 và cụ L1.Về nguồn gốc thửa đất như ông Q, ông C đã trình bày là đúng. Đối với phần diện tích 240m² đất mà ông V cho rằng ông S lấn chiếm thuộc thửa đất của bố mẹ ông (là cụ G1, cụ L1). Bố mẹ ông vẫn chưa cho ai phần đất này. Do mẹ ông là cụ L1vẫn còn sống nên toàn bộ thửa đất này của do cụ L1. Trên phần diện tích đất 240m² mà ông Vđang kiện đòi ông có một 01 ngôi nhà, nhưng ngôi nhà này là của bố mẹ ông xây từ trước. Các ông đều không chặt phá tre hay phá tài sản của ông V,các ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V. Ông S không đồng ý trả lại phần diện tích 240m² đất cho ông V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cụ Lê Thị L1 trình bày: Vợ chồng cụ sinh được 6 người con gồm: Ông Trần Văn Q, ông Trần Văn S, ôngTrần Văn Ngh, ôngTrần Văn C, ôngTrần Văn Tr, ôngTrần Văn Ch. Cụ Trần Văn B, cụ Trần Văn Cđều là em ruột của cụ G1, (cụ G1 chết 2006, cụ B chết 2017). Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 86, diện tích 4615,8m² ở

thôn Ch2, xã Đthì do cả 3 anh em ruột là cụ G1, ông C, cụ B cùng sinh sống ở trên đất từ năm 1968. Toàn bộ diện tích đất nay ban đầu là ruộng canh tác, sau đó Hợp tác xã thôn H và thôn Ch (trước đây là Hợp tác xã Đ) có dồn điền đổi thửa thành. Ban đầu đất là do cụ G1 quản lý, sử dụng. Sau đó do cụ B và ông C không có đất ở nên cụ G1 và cụ đã cắt cho mỗi người một phần diện tích đất vẫn nằm trong toàn bộ khuôn viên này. Diện tích đất mà vợ chồng cụ đã cắt cho mỗi người bao nhiêu m² thì cụ không nắm được. Khuôn viên đất của 3 hộ gia đình đã được làm nhà và được phân tách riêng. Phần đất mà có ngôi nhà 4 gian, lợp mái tôn ở phía cổng chính là do cụ làm từ năm 2020 để cho ông Tr ra ở. Phần đất đó là do vợ chồng cụ đổi ruộng từ năm 1971 mà có. Đối với chiếc cổng sắt nằm ở phía ngoài cổng của ông Vhiện đang bị khóa là do cụ làm, mục đích làm cổng sắt này để giữ đất và các tài sản trên đất. Nay, ông V cho rằng gia đình cụ phá và chặt cây cối trên đất của ông V. Ông V khởi kiện yêu cầu các con trai của cụ bồi thường thì cụ không nhất trí. Các cây cối trên phần đất này là của gia đình cụ, không phải là tài sản của ông V.

Cụ Trần Văn C trình bày: Toàn bộ thửa đất này ban đầu là đất ruộng của cụ cô K (bố của cụ G1, cụ B và cụ) khai hoang và đổi cho Hợp tác xã Đ. Cụ không nhớ năm nào, nhưng khi anh em cụ còn nhỏ thì bố mẹ cụ đã đưa các anh em cụ ra đất này để sinh sống. Đến khi anh em cụ trưởng thành lấy vợ thì cụ G1 có chia cho mỗi người một phần đất. Phần diện tích của mỗi người được bao nhiêu thì cụ không nắm được. Cả 3 anh em cụ đều có khuôn viên đất được xây dựng riêng biệt. Toàn bộ diện tích của thửa số 65, tờ bản đồ số 86 chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và không có giấy tờ gì. Một phần diện tích đất nằm trên thửa đất số 65 mà các bên đang tranh chấp có nguồn gốc do cụ G1 (khi còn sống) đã đổi ruộng cho thôn Ch2. Việc đổi đất như thế nào thì cụ không nắm được. Hiện bản đồ thửa đất mang tên ai thì cụ không rõ. Nay, các bên có xảy ra tranh chấp đất thì cụ không có yêu cầu gì.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS – ST, ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện huyện H đã áp dụng các Điều 26, 34, 37, 147, 157, 165 BLTTDS. Các Điều 166, 173, 175, 176, 254 BLDS; các Điều 5, 95, 166, 188, 203 Luật đất đai năm 2013. Các Điều 18, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Bác yêu cầu của của ông Trần Văn V về việc yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn Q, bà Đỗ Thị Q1, ông Trần Văn S, ông Trần Văn C tháo dỡ công Tr, tài sản trên đất để trả lại đất lần chiếm.

- Bác yêu cầu của ông Trần Văn V về việc yêu cầu ông Trần Văn Q, ông Trần Văn S, ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn C bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 16.000.000đ.

Tạm giao cho hộ ông Trần Văn V được sử dụng phần đất có diện tích 1.183,6m² có ký hiệu ABCDEFGHIJKLMN trên sơ đồ I kèm theo (hiện hộ ông V đang quản lý).

Buộc cụ Lê Thị L1, ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn S, ông Trần Văn Q phải để lối đi chung (ký hiệu AOPQRSTUVWXYZ trên sơ đồ I kèm theo).

* Về án phí DSST: Ông Trần Văn V phải chịu 300.000đ và 800.000đ án phí dân sự có giá ngạch, tổng án phí là 1.100.000đ. Số tiền này được trừ vào số tiền 700.000đ ông V đã nộp tạm ứng án phí tại các Biên lai thu số 0003789 ngày 25/5/2020 và Biên lai thu số 0000475 ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, ông V còn phải nộp tiếp 400.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

* Về chi phí tố tụng: Ông V phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, (xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản), tổng cộng là 3.900.000đ, (ba triệu chín trăm nghìn đồng). Xác nhận Ông V đã nộp tạm ứng đủ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/8/2022, ông Trần Văn V nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử;

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông V không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư Nguyễn Quang T là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn V trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vì các lý do sau:

+Tòa án cấp sơ thẩm đã không thống nhất về việc xác định tư cách đương sự trong các văn bản tố tụng.

-Tại Thông báo thụ lý vụ án số 114/2020/TB-TLVA ngày 25/05/2020, (BL 155), Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị đơn trong vụ án gồm có 02 người là ông Trần Văn Q, bà Đỗ Thị Q1.

- Tại Thông báo về việc thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ngày 27/11/2020; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 07/2021/QĐST-DS ngày 29/03/2021, (BL289), Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định bị đơn trong vụ án bao gồm 04 người: Ông Trần Văn Q, bà Đỗ Thị Q1, ông Trần Văn S, ông Trần Văn C.

- Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, (BL277) ngày 15/3/2021, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn bao gồm 06 người: ông Trần Văn Q, bà Đỗ Thị Q1, ông Trần Văn S, ông Trần Văn C, ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn Ch.

Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm, (BL719) ngày 09/08/2022, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn gồm 04 người gồm: Ông Trần Văn Q, bà Đỗ Thị Q1, ông Trần Văn S, ông Trần Văn C, còn ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn Ch là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại biên bản nghị án, (BL700) ngày 12/08/2022 và Bản án sơ thẩm số 70/2022/DS-ST, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định bị đơn gồm có 06 người gồm: Ông Trần Văn Q, bà Đỗ Thị Q1, ông Trần Văn S, ông Trần Văn C, ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn Ch.

+ Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại Đơn khởi kiện ngày 28/02/2020 và Đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 26/11/2020, ông Trần Văn V đã khởi kiện yêu cầu bị đơn phá dỡ công Tr, các cây trồng trên đất, trả lại diện tích đã lấn chiếm cho gia đình ông V; yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại về cây trồng cho gia đình ông V.

Ông V chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và bồi thường thiệt hại, không yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất. Nhưng bản án sơ thẩm đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của ông V cụ thể bản án sơ thẩm đã tuyên là: *“Tạm giao cho hộ ông Trần Văn V được sử dụng phần đất có diện tích 1.1183,6 m² có ký hiệu ABCDEFGHIJKLMN trên sơ đồ I kèm theo (hiện hộ ông V đang quản lý); buộc cụ Lê Thị L1, ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn Ch, ông Trần Văn S, ông Trần Văn Q phải để lối đi chung, (ký hiệu AOPQRSTUVWXYZ trên sơ đồ I kèm theo)”*.

Việc bản án sơ thẩm đã tạm giao cho ông V một phần đất có diện tích 1.1183,6m² là đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm khoản 1, Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tòa án cấp sơ thẩm không xác định đúng vị trí của phần đất tranh chấp.

Thửa đất đang tranh chấp là thửa số 65, tờ bản đồ số 86, diện tích 4.615,8m² có địa chỉ tại thôn Ch2, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Nhưng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, (BL 303 - 307) và Biên bản định giá tài sản, (BL 308 – 313) ngày 20/10/2020 thửa đất cần định giá và thẩm định lại ghi là ở thôn Ch1.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lập Biên bản thẩm định và định giá tài sản là thửa đất ở thôn Ch1 là sai địa chỉ của thửa đất tranh chấp, vi phạm Điều 101, Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ đó dẫn đến việc giải quyết vụ án không đầy đủ và chính xác.

+ Tòa án cấp sơ thẩm không xác định rõ vị trí, kích thước, góc cạnh phần diện tích đất tranh chấp trên toàn bộ thửa đất.

Ông V khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại một phần diện tích đã lấn chiếm nằm trong thửa số 65, tờ bản đồ số 86, có tổng diện tích 4.615,8 m². Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không làm rõ về hình thức, kích thước, góc cạnh, diện tích phần đất đang tranh chấp nằm trong thửa số 65, tờ bản đồ số 86 mà nguyên đơn đang khởi kiện. Việc Tòa án huyện H không tiến hành làm rõ phần diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đã bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ. Tại phần quyết định của bản án cũng không nêu rõ bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích đất cụ thể nào là chưa cụ thể và đầy đủ, ảnh hưởng quyền lợi của các bên đương sự.

+ Có sự nhầm lẫn về thời gian tiến hành tuyên án và nghị án:

Vụ án được Tòa án huyện H đưa ra xét xử vào ngày 09/12/08/2022 và tuyên án vào ngày 12/08/2022. Nhưng tại Biên bản nghị án, (BL 700, 701) lại thể hiện thời gian nghị án là 7 giờ 30 phút ngày 02/08/2022. Như vậy, điều này thể hiện việc Hội đồng xét xử đã tiến hành nghị án trước khi mở phiên tòa.

+Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để tham gia tố tụng trong vụ án cụ thể là:

Quá trình giải quyết, ông V khởi kiện các đồng bị đơn là ông S, ông Q, ông C, ông Tr, ông Ch đòi 3 thửa đất gồm 800m²; 240m²; 360m². Trên thửa đất 800m² do ông Q quản lý có ngôi nhà cấp 4 làm từ năm 2019 do vợ chồng ông Q làm, hiện nay ông Tr đang quản lý, sử dụng. Mặc dù ông Tr chưa kết hôn nhưng đã có một người phụ nữ cùng sinh sống cùng ông Tr trên thửa đất này; trên thửa đất 240m² do vợ chồng ông S quản lý được vợ chồng ông Strồng cây; trên thửa đất 360m² do vợ chồng ông C quản lý.

Do đó cũng cần đưa một số người tham gia tố tụng trong vụ án gồm người phụ nữ sống cùng ông Tr, vợ ông S là bà Đặng Thị L3 và vợ ông C là bà Hoàng Thị Th1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng là bỏ lọt.

* Ông Trần Văn V và bà Đàm Thị H, (vợ ông V) đều trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử để giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án

* Ông Trần Văn Q, ông Trần Văn S, ông Trần Văn C, ông Trần Văn Ch đều trình bày: Các ông không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông V.

* Bà Trần Thị G, ông Trần Văn Q2, bà Trần Thị L2, (đều là anh, chị ông V) đều trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông V.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông V, hủy bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ cố K, (chết năm 1958) có 3 người con trai gồm: Cụ Trần Văn G2, (vợ là cụ Lê Thị L1); cụ Trần Văn B, (sinh năm 1937, chết năm 2017) và cụ Trần Văn C.

Cụ Trần Văn G2 (chết năm 2006, có vợ là cụ Lê Thị L1) là bố đẻ ông Trần Văn Q; ông Trần Văn S; ông Trần Văn Ngh; ông Trần Văn C, ông Trần Văn Tr; ông Trần Văn Ch.

Cụ Trần Văn B, (chết năm 2017) là bố đẻ ông Trần Văn Q2, ông Trần Văn V, bà Trần Thị G và bà Trần Thị L2.

+ Theo nguyên đơn là ông V và các anh em ruột, vợ con của ông V đã trình bày: Từ năm 1970, cụ B khai phá và sử dụng đất khu đất có diện tích 4.615,8m² tại khu Đồng S, thuộc thôn Ch2, xã Đ, huyện H. Năm 1973, cụ B xây dựng 05 gian nhà cấp 4 cùng công Tr phụ để ở và trồng tre xung quanh. Trong quá trình sử dụng đất, cụ B thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định. Năm 2017, cụ B chết, ông V là người tiếp tục sử dụng toàn bộ mảnh đất này. Trước đó ông V đã cùng cụ B và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đất với Nhà nước. Nằm ở phía cuối của thửa đất do cụ B và ông V quản lý thì còn có gia đình ông C và gia đình cụ L1 cùng sinh sống. Các hộ gia đình này sử dụng lối đi vào giữa thửa đất của gia đình ông V. Tháng 3/2019, ông V chặt tre để xây tường bao xung quanh làm đường đi cho các hộ gia

đình đi về phía bên ngoài của thửa đất của hộ ông V thì các con cụ G1 gồm ông Q, ông S, ông C, ông Tr đã tranh chấp một phần của thửa đất của gia đình ông V. Cụ thể là ông Q và ông S đòi hỏi đường đi qua sân nhà của ông V. Ngày 21/7/2019, ông Q yêu cầu ông V trả lại một phần đất mà ông V đang sử dụng. Ông Q còn xây dựng 01 gian nhà bằng tôn tại góc vườn gần cổng thuộc đất vườn của gia đình ông V; ngày 21/11/2019, ông Q cùng các em của ông Q gồm ông Ch, ông Tr, ông S chôn cọc sắt, buộc dây thép gai, trồng chuối trên phần đất của ông V; ngày 24/11/2019, chặt tre của ông V và trồng cây lên phần diện tích đất này. Ngày 17/01/2020, hàn cổng bịt lối đi, ngày 22/01/2020, phá tường đầu hồi nhà; trong ngày 02 - 03/02/2020 tiếp tục rào chắn 01 thửa ruộng mà gia đình ông V vẫn đang canh tác; ông C hàn 02 gian nhà bằng tôn và xếp gạch lên phần thửa ruộng của gia đình ông V.

+ Ông V còn trình bày: Vợ chồng ông Q, bà Đỗ Thị Q1 đã xây nhà, làm rào chắn trên phần đất khoảng 800m² của gia đình ông V, khiến cho gia đình ông V khó khăn trong việc đi lại, sinh hoạt; ông S đã lấn chiếm khoảng 240m² đất vườn của gia đình ông V, (nằm ở vị trí phía sau nhà cụ G1 cũ và nằm ở phía trước ngôi nhà mà cụ B cho bà G (chị gái ông V từ năm 1997, do bà G không ở nên nhà này đã bị sụp đổ, ông V quản lý, sử dụng phần đất này của bà G); ông C lấn chiếm khoảng 360m² đất nằm ở phía trước ngôi nhà cũ của cụ G1 của gia đình ông V (trước đó ông V sử dụng phần đất này để trồng khoai).

Nay, ông V khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, ông S, ông C phải tháo dỡ các công Tr trên đất để trả lại phần diện tích đất lấn chiếm của gia đình ông V, đồng thời ông V yêu cầu ông Q, ông S, ông Tr, ông Ch, ông C phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho gia đình ông V với tổng số tiền là 16.000.000đ.

+ Các đồng bị đơn đều xác định toàn bộ phần đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cụ G1, cụ L1 khai hóa và đổi cho Hợp tác xã mà có, không phải đất của hộ gia đình ông V. Các đồng bị đơn đều không thừa nhận về việc phá các tài sản của gia đình ông V nên không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông V.

Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông V đã kháng cáo. Xét kháng cáo của ông V, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, ông V đã khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết các nội dung sau:

- Buộc ông Trần Văn Q, bà Đỗ Thị Q1 tháo dỡ các công Tr, các cây trồng trên đất lấn chiếm, trả lại mặt bằng cho gia đình ông V bao gồm 800m² đất ở và đất nông nghiệp.

- Buộc ông Trần Văn S phá dỡ công Tr xây dựng trái phép, trả lại cho gia đình ông V diện tích đất vườn liền kề với đất ở khoảng 240m² bị lấn chiếm.

- Buộc ông Trần Văn C phá dỡ công Tr xây dựng trái phép, trả lại cho gia đình ông V diện tích đất vườn liền kề với đất ở khoảng hơn 360m² bị lấn chiếm.

Như vậy, ông V đang khởi kiện yêu cầu các đồng bị đơn trả lại 03 phần diện tích đã lấn chiếm gồm 800m²; 240m²; 360m² nằm trong thửa số 65, tờ bản đồ số 86, có tổng diện tích 4.615,8 m². Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông V đã không chỉ rõ vị về hình dạng, kích thước, vị trí của các phần diện tích phần đất đang tranh chấp này, (nằm trong thửa số 65, tờ bản đồ số 86).

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không thể tiến hành đo vẽ được các phần diện tích đất đang có tranh chấp này được. Do đó tại phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng không nêu rõ: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích đất tranh chấp cụ thể nào.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V có chỉ được các mốc giới của các phần đất đang có tranh chấp này trên sơ đồ. Nhưng phía các đồng bị đơn không đồng ý với ý kiến của ông V về vị trí của phần đất đang có tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V còn trình bày: Trên phần diện tích đất 800m² đang có tranh chấp có 01 ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng ông Q làm làm từ năm 2019, hiện nay đang do ông Tr và một người phụ nữ đang sinh sống cùng ông Tr quản lý sử dụng, (mặc dù ông Tr và người phụ nữ này chưa kết hôn nhưng 2 người đã có con chung với nhau); trên phần diện tích đất đang có tranh chấp 240m² do vợ chồng ông S quản lý đã được chồng ông S trồng cây trước đó; trên phần diện tích đất đang có tranh chấp diện tích 360m² thì hiện đang do vợ chồng ông C quản lý.

Ông Q là bị đơn thừa nhận: Năm 2019, theo ý kiến của cụ L1 (là mẹ ông Q), ông và các anh em của ông đã làm ngôi nhà tạm trên phần đất tranh chấp với ông V tại vị trí phía Bắc của thửa đất của gia đình ông V.

Đây là những tình tiết mới mà tại phiên tòa phúc thẩm, ông V, ông Q mới trình bày: Để làm rõ vị trí, kích thước của các phần đất đang có tranh chấp và với những tình tiết mới mà các đương sự đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm thì cũng cần đưa người phụ nữ đang sinh sống cùng ông Tr trên thửa đất đang có tranh chấp; bà Hoàng Thị Thúy là vợ của ông C và bà Đặng Thị Luân là vợ của ông S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Để thực hiện hai cấp xét xử, Hội đồng xét xử xét thấy: Những nội dung trên không thể khắc phục được tại Tòa án cấp phúc thẩm, cần phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn V, hủy bản án sơ thẩm số 70/2022/DS – ST, ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện huyện H đã xử. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí DSPT: Các đương sự chưa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0008261 ngày 17/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền